

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang số 1860/SLDDTBXH-KHTC ngày 22 tháng 7 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường đã họp ngày 28 tháng 6 năm 2022 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang, địa chỉ tại số 97, Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh An Giang, địa chỉ dự án tại tổ 6, khóm Vĩnh Đông II, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh An Giang.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 6, khóm Vĩnh Đông II, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
- 1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Quyết định số 693/QĐ-LĐTBXH ngày 18/6/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- 1.4. Mã số thuế: 1601224119
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh An Giang.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:



Handwritten signature

- Phạm vi: Tổng diện tích dự án 18.970 m² tại tổ 6, khóm Vĩnh Đông II, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, tứ cận như sau:

- + Phía Đông Bắc giáp đường Lê Hồng Phong;
 - + Phía Tây Bắc giáp đường quy hoạch (dự kiến);
 - + Phía Tây Nam giáp đất dự trữ phát triển (theo quy hoạch);
 - + Phía Đông Nam giáp Trung tâm giáo dục lao động xã hội (hiện trạng).
- Toạ độ khu vực thực hiện dự án:

Điểm	Toạ độ (VN2000)	
	X (m)	Y (m)
A	1179862	538472
B	1179824	538402
C	1179735	538447
D	1179719	538413
E	1179751	538295
F	1179827	538309
G	1179829	538322
H	1179836	538322
I	1179888	538416
J	1179891	538456

- Quy mô dự án: Tổng vốn đầu tư 90.000.000.000 đồng (chín mươi tỷ đồng) thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất dự án: 80 giường điều dưỡng; tổng diện tích đất 18.970 m², bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật và mua sắm đồng bộ trang thiết bị đảm bảo phục vụ hoạt động:

+ Hạng mục công trình chính bao gồm:

- Nhà Hành chính – Phục vụ: cao 2 tầng + tum, diện tích xây dựng: 842 m²
- Nhà Điều dưỡng 1: cao 2 tầng + tum, diện tích xây dựng: 1.056 m²
- Nhà Điều dưỡng 2: cao 2 tầng + tum, diện tích xây dựng: 335 m²
- Nhà ăn và sinh hoạt văn hóa: cao 2 tầng + tum, diện tích xây dựng: 567 m²

+ Hạng mục phụ trợ bao gồm:

- Nhà bảo vệ: nhà cấp IV, diện tích xây dựng: 12 m²
- Bể nước chữa cháy kết hợp nước sinh hoạt 300 m³
- Nhà trạm bơm phòng cháy chữa cháy: nhà cấp IV, diện tích xây dựng: 21m²
- Nhà để xe: nhà cấp IV, diện tích xây dựng: 105 m²
- Cây xanh: 7.566 m²
- Cổng, tường rào, trạm biến áp, bãi để xe ngoài nhà, sân đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, trụ cứu hỏa; hệ thống kỹ thuật ngoài nhà.
- Hệ thống bể xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày đêm, đặt âm bên dưới khu vực thuộc diện tích đường nội bộ - sân, diện tích 31,82 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

11/11/2023

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (kể cả trong giai đoạn thi công xây dựng).

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND thành phố Châu Đốc, UBND phường Núi Sam) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 03 tháng 08 năm 2022 đến ngày 03 tháng 08 năm 2032).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Châu Đốc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *1. 10/2022*

Nơi nhận:

- Sở LĐTĐ tỉnh An Giang (Chủ dự án);
- Ban Giám đốc Sở;
- Các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Y tế;
- Thành viên Hội đồng theo QĐ số 588/QĐ-STNMT;
- UBND Tp. Châu Đốc;
- CCBVMT;
- Thanh tra Sở;
- CCQLĐĐ;
- TTCNTTTNMT (đăng Website);
- Phòng TNMT Tp. Châu Đốc;
- UBND phường Núi Sam;
- Lưu: VT *1/1*

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Trí

.C.
SỞ
NGI
MÔI
T
H A

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169/GP-STNMT ngày 03 tháng 8 năm 2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động điều dưỡng (vệ sinh và tắm giặt của người được điều dưỡng). Lưu lượng phát sinh: 8 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, kỹ thuật viên tại Trung tâm (vệ sinh). Lưu lượng phát sinh: 4 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại khu nhà bếp – nhà ăn. Lưu lượng phát sinh: 6,48 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động của khách tham dự hội nghị tại Trung tâm (vệ sinh). Lưu lượng phát sinh: 12,5 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột A) được xả ra môi trường tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh 4 (tiêu thoát nước trong sản xuất nông nghiệp) tại tổ 6, khóm Vĩnh Đông II, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 vị trí tại công xả nước thải ra Kênh 4 thuộc tổ 6; khóm Vĩnh Đông II; phường Núi Sam; thành phố Châu Đốc; tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 1179897; Y (m) = 538497 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m³/ngày đêm (tương đương 1,67 m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý bằng đường cống BTCT 500mm, dài khoảng 20m, đặt âm ngang đường giao thông của Kênh 4, cao trình -1.0m đến vị trí xả vào nguồn tiếp nhận.

- Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột A), cụ thể như sau:

H.V.S

11/11

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 - 9	06 tháng/lần	Không
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
4	BOD ₅	mg/l	30		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	30		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/l	6		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		
12	Lưu lượng thải				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (02 bể dung tích 8 m³, kích thước (3x2,7x1m) tại Khối nhà điều dưỡng 1 và 2; 02 bể dung tích 4 m³, kích thước (3x2x0,67m) tại Khối nhà hành chính – điều hành – trị liệu và Khối nhà ăn và sinh hoạt văn hóa) qua tuyến ống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động tắm, giặt của dự án được thu gom về các tuyến ống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp được thu gom về bể tách mỡ (03 ngăn; kích thước 4,0x2,5x1,8m; chiều sâu làm việc: 1,4m) trước khi thu gom về các tuyến ống đến hệ thống xử lý nước thải tập trung.

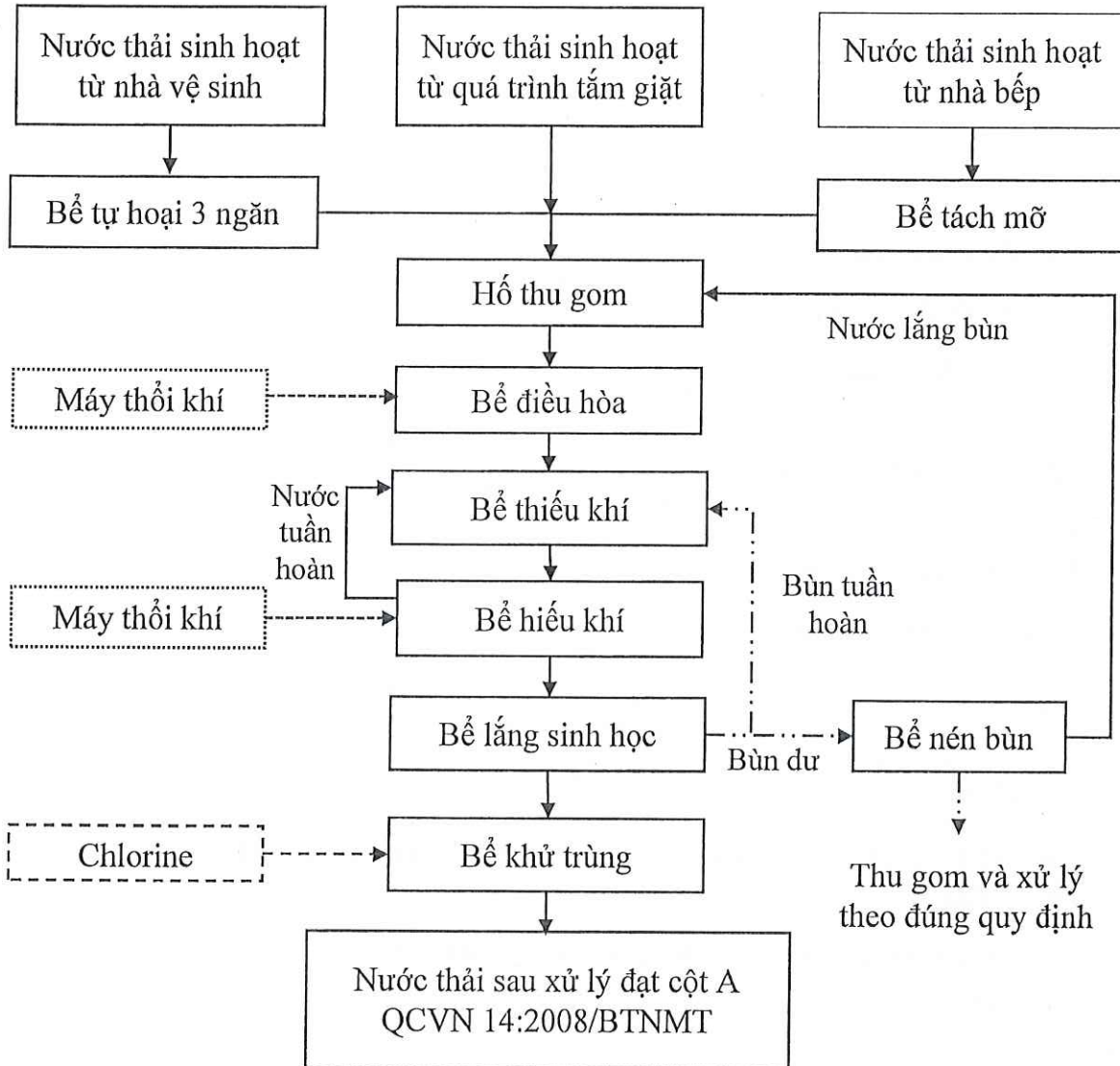
- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột A) từ hệ thống xử lý nước thải tập trung 40 m³/ngày đêm được dẫn vào cống BTCT 500mm, dài khoảng 20m, âm đường

20/03

kênh 4, cao trình -1.0m và tự chảy vào nguồn tiếp nhận kênh 4 (tổ 6; khóm Vĩnh Đông II; phường Núi Sam; thành phố Châu Đốc; tỉnh An Giang).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Chlorine 10% (1,8 kg/tháng) sử dụng để vận hành hệ thống xử lý nước thải.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải:

1.3.1. Sự cố ở mức độ bình thường:

- Khi sự cố xảy ra tiến hành ngưng bơm xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận. Khẩn trương thực hiện rà soát, kiểm tra phát hiện sự cố để kịp thời xử lý đảm bảo không để nước thải gây ô nhiễm môi trường.

- Nếu hư hỏng bơm hoặc máy thổi khí thì sử dụng bơm và máy thổi khí dự phòng để thay thế trong khi khắc phục sửa chữa.

Handwritten signature/initials

- Nếu pH trong nước thải không ổn định (tăng hoặc giảm) thì tiến hành đo và châm hóa chất cân chỉnh pH để ổn định pH của nước thải.

- Quan sát vi sinh và bổ sung bùn vi sinh khi có dấu hiệu chết vi sinh.

1.3.2. Trường hợp sự cố ở mức độ nghiêm trọng:

- Ngừng xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận. Khẩn trương thực hiện rà soát, kiểm tra phát hiện sự cố để kịp thời xử lý đảm bảo không để nước thải gây ô nhiễm môi trường. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền để tổ chức khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

- Giảm lượng nước thải đầu vào từ 20 – 30% mức bình thường tại các điểm dùng nước có thể giảm.

- Giảm lượng oxy cung cấp xuống mức thấp nhất có thể (DO khoảng 1-2mg/l).

- Nhanh chóng kiểm tra và khắc phục trong thời gian sớm nhất để hệ thống sớm vận hành trở lại, đảm bảo không xảy ra tình trạng nước thải phát sinh vượt quá khả năng chịu tải của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

STT	Công trình xử lý	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý nước thải 40 m ³ /ngày đêm	Tháng 4/2025	Tháng 9/2025	100%

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

+ 01 Vị trí nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

+ 01 Vị trí nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

Vị trí xả nước thải sau xử lý của dự án (Địa chỉ: Tổ 6, khóm Vĩnh Đông II, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 1179897; Y(m) = 538497 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
4	BOD ₅	mg/l	30
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5

10.05

110

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/l	30
8	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	mg/l	6
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000
12	Lưu lượng thải		

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp

- Nước thải đầu vào: 01 mẫu đơn x 03 ngày = 03 mẫu.

- Nước thải đầu ra: 01 mẫu đơn x 03 ngày = 03 mẫu.

* Thời gian đo đạc, lấy mẫu của hệ thống xử lý nước thải:

Số lần đo đạc	Thời gian đo đạc lấy mẫu (mẫu đơn)
Lần 1	Đầu vào HTXL nước thải: Ngày 02 tháng 06 năm 2025 Đầu ra HTXL nước thải: Ngày 02 tháng 06 năm 2025
Lần 2	Đầu vào HTXL nước thải: Ngày 03 tháng 06 năm 2025 Đầu ra HTXL nước thải: Ngày 03 tháng 06 năm 2025
Lần 3	Đầu vào HTXL nước thải: Ngày 04 tháng 06 năm 2025 Đầu ra HTXL nước thải: Ngày 04 tháng 06 năm 2025

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý vào công trình thủy lợi (kênh 4) nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc, Ủy ban nhân dân phường Núi Sam và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

20/05

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 769 /GP-STNMT ngày 03 tháng 8 năm 2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	03
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	03
3	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	02
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	05
5	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	15
6	Chất thải y tế lây nhiễm	Rắn	13 01 01	02

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khoảng 12,96 m³/tháng.

- Dụng cụ chỉnh hình hư hỏng: 20 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 7.350 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 02 thùng loại 120 lít, có nắp đậy, chất liệu composite (01 thùng chứa chất thải rắn, 01 thùng chứa chất thải lỏng) có dán nhãn mác, màu sắc theo quy định về phân loại chất thải nguy hại tại kho lưu chứa.

- Đối với chất thải rắn y tế: Bố trí tại phòng y tế thuộc khối nhà hành chính – phục vụ:

+ 01 thùng chứa chất thải rắn y tế thông thường (màu xanh) loại 50 lít, có nắp đậy, chất liệu composite, dán nhãn cảnh báo theo quy định.

+ 01 thùng chứa chất thải lây nhiễm không sắc nhọn (màu vàng) loại 50 lít, có nắp đậy, chất liệu composite, dán nhãn cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:



Handwritten signature or mark.

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 10 m² tại tầng trệt khối Nhà hành chính- phục vụ.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Xung quanh vùng tole, mái tole, nền chống thấm (nền bê tông), có gờ bao quanh, có hệ thống rãnh thu gom chất thải lỏng trong trường hợp đổ tràn chất thải lỏng, bên ngoài có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại. Đồng thời trang bị vật liệu hấp thụ, 02 bình PCCC loại 6kg để ứng phó sự cố.

Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường. Tần suất thu gom: 6 tháng/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

Bùn thải được lưu chứa tại Bể nén bùn của hệ thống xử lý nước thải; tại các cống thoát nước. Chủ dự án đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom trực tiếp và vận chuyển xử lý theo quy định với tần suất 01 tháng/lần.

2.2.2. Dụng cụ chỉnh hình hư hỏng

Bố trí 02 thùng rác dung tích 60 lít có nắp đậy, chất liệu composite bên trong khu vực điều dưỡng. Chủ dự án đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 66 thùng loại 60 lít và 06 thùng chứa loại 120 lít cho toàn bộ dự án. Cụ thể:

- Tại khối nhà hành chính, phục vụ: Tổng số thùng bố trí là 20 thùng loại 60 lít, đặt tại mỗi phòng chức năng 02 thùng gồm: 01 thùng chứa “CHẤT THẢI TÁI CHẾ/TÁI SỬ DỤNG” và 01 thùng chứa “CHẤT THẢI CÒN LẠI”.

- Tại khối nhà điều dưỡng 1 và khối nhà điều dưỡng 2: Tổng số thùng bố trí là 20 thùng loại 60 lít, đặt tại hành lang của các tầng, mỗi tầng bố trí 02-04 thùng chứa loại 60 lít gồm: 01 thùng chứa “CHẤT THẢI TÁI CHẾ/TÁI SỬ DỤNG” và 01 thùng chứa “CHẤT THẢI CÒN LẠI”.

- Tại khối nhà ăn và sinh hoạt văn hóa: Tổng số thùng bố trí là 20 thùng loại 60 lít, đặt tại khu vực bếp và khu vực ăn, mỗi khu vực 02 thùng chứa loại 60 lít gồm: 01 thùng chứa “CHẤT THẢI TÁI CHẾ/TÁI SỬ DỤNG” và 01 thùng chứa “CHẤT THẢI CÒN LẠI”.

- Tại dọc các tuyến đường giao thông: Bố trí 06 thùng chứa loại 60 lít, khoảng cách 100m/02 thùng (01 thùng chứa “CHẤT THẢI TÁI CHẾ/TÁI SỬ DỤNG” và 01 thùng chứa “CHẤT THẢI CÒN LẠI”).

Hàng ngày, nhân viên vệ sinh tập kết rác thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực trên về 06 thùng chứa dung tích 120 lít bố trí tại 01 điểm tập kết chung trong khuôn viên dự án. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom trên địa bàn thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Handwritten signature

2.3.2. Điểm tập kết rác sinh hoạt:

Bố trí khu vực lưu chứa diện tích 2m² (Kích thước 2x1m) đặt tại khu vực tiếp giáp nhà giữ xe về phía đường kênh 4 thuận tiện cho công tác chuyển giao chất thải cho đơn vị thu gom, xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố về cháy nổ:

Trang thiết bị PCCC cho công trình theo quy định. Hệ thống chữa cháy công trình bao gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động với các đầu báo khói, báo nhiệt.
- Bố trí 02 bơm chữa cháy (công suất 200W)
- Trang bị các tủ chữa cháy trong nhà dạng tủ hình hộp, bên trong chứa 01 cuộn vòi B và 01 van B (hạng chữa cháy vách tường bảo đảm theo tiêu chuẩn TCVN 2622-1995) kết nối với ống chính.
- Trang bị các bình chữa cháy cầm tay loại bình CO₂ 6kg. Các bình chữa cháy cầm tay được bố trí tại các vị trí thích hợp, dễ tiếp cận như cửa ra vào, hành lang.
- Lắp đặt tiêu lệnh về PCCC.

2. Sự cố về giao thông

- Bố trí nhân viên giữ xe hướng dẫn đỗ xe, đậu xe và điều tiết phương tiện ra vào dự án nhằm đảm bảo trật tự giao thông.
- Không thực hiện xây dựng bất kỳ các hạng mục công trình khác ngoài mục đích phục vụ giao thông trong phạm vi từ chỉ giới đường đỏ đến chỉ giới xây dựng công trình./.



Phụ lục 3
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 769 /GP-STNMT ngày 03 tháng 8 năm 2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Trong giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án, chủ đầu tư phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường tại dự án theo Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã được phê duyệt, một số nội dung cụ thể:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Nước thải sinh hoạt

Phát sinh từ hoạt động tắm giặt, vệ sinh của công nhân thi công. Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,0 m³/ngày.

1.2. Nước thải san lấp

Phát sinh từ quá trình san lấp mặt bằng phục vụ dự án. Tổng lượng nước thải phát sinh 16.816 m³ trong 04 tháng dự kiến thực hiện.

1.3. Chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh từ hoạt động của công nhân. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng khoảng 20 kg/ngày.

1.4. Chất thải rắn từ quá trình phát quang thảm thực vật

Phát sinh từ quá trình dọn dẹp lục bình tại các ao hiện hữu của dự án trước khi dự án tiến hành san lấp. Tổng khối lượng lục bình khoảng 113.931,2 kg. Tương đương mỗi ngày thu gom, dọn dẹp khoảng 950kg.

1.5. Chất thải nguy hại

Phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng, bảo trì thiết bị thi công và vệ sinh khu vực bảo dưỡng, khu lưu trữ nhiên liệu; Hoạt động bảo trì thay thế các thiết bị sinh hoạt.

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Que hàn thải	07 04 01	5
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	2
3	Dầu nhiên liệu thải	17 06 01	10
4	Bóng đèn huỳnh quang các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	03
Tổng khối lượng			20

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chất thải phát sinh

2.1. Nước thải sinh hoạt:

- Ưu tiên sử dụng nhân lực tại địa phương để giảm bớt lượng nước thải phát sinh.
- Bố trí 02 nhà vệ sinh di động làm từ vật liệu composite, thể tích khoảng 2,8 m³, kích thước (90x130x242cm) (dài x rộng x cao). Hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý toàn bộ nước thải theo quy định (không xả nước thải ra môi trường).

Handwritten signature

Handwritten mark

2.2. Nước thải san lấp

Biện pháp giảm thiểu nước bơm cát chảy tràn trong quá trình san lấp mặt bằng:

- Đất đắp đê bao được đào từ phía trong công trình để đắp, thi công tự cân đối đất đắp đê bao, sau đó bơm cát hoàn trả hồ đào.

- Bơm cát vào những ngày nắng để lượng nước bơm cát không bị pha loãng bởi nước mưa gây ngập trên toàn diện rộng. Không tiến hành san lấp trong những ngày có mưa để giảm thiểu nguy cơ ngập úng cục bộ.

- San nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế với chênh cao các đường đồng mức từ 0,05-0,1m. Bơm cát tuần tự theo hình thức quay ô. San lấp theo dạng ô vuông, không san lấp đồng loạt. Nước thải san lấp từ ô vuông đang san lấp sẽ dẫn vào hố lắng của dự án trước khi thoát vào kênh 4 đảm bảo tiêu thoát không ảnh hưởng đến đất nông nghiệp của người dân. Kích thước mỗi ô lắng (2,5x4x1m) để lắng lọc sơ bộ lượng nước bơm cát chảy tràn trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Thời gian lắng khoảng 03 - 04 giờ. Các hố lắng được san lấp bằng phẳng sau khi quá trình bơm cát kết thúc. Nước thải san lấp sau khi xử lý qua hố lắng đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi xả thải vào kênh 4.

Trong trường hợp xảy ra sự cố, ô nhiễm đối với khu vực xung quanh do nước thải san lấp thì ngừng ngay việc san lấp và thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định.

Quy cách đặt tuyến ống thoát nước san lấp:

- Ống thoát nước thải san lấp là loại ống D90, có bọc vải địa kỹ thuật ở đầu vào nước thải và đầu thoát nước thải ra nguồn tiếp nhận. Đầu ống D90 đục lỗ 0,1m, vải địa kỹ thuật, đá mi D10 cm, vải địa kỹ thuật.

- Số lượng ống thoát nước qua đê: 15 ống

- Tuyến ống được đặt dọc từ vị trí các rãnh thoát nước của khu đất dự án đến nguồn tiếp nhận là kênh 4, công tác đặt tuyến ống phải đảm bảo không ảnh hưởng hay gây rò rỉ đến hoạt động sinh sống của người dân xung quanh.

2.3. Chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 04 thùng chứa, dung tích 120 lít tại khu vực dự án.

- Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày sẽ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý ttheo đúng quy định.

2.4. Chất thải rắn từ quá trình phát quang thảm thực vật

- Bố trí 20 nhân công vớt lục bình trước khi tiến hành san lấp.

- Lục bình thu vớt được tại ao sẽ tập kết ở các ao hiện trạng

- Cuối ngày bố trí 20 công nhân thu gom và vận chuyển tại khu đất thuộc dự án tiếp giáp kênh 4. Hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và mang đi xử lý.

2.5. Chất thải nguy hại

Chủ dự án đầu tư thực hiện biện pháp thu gom, lưu giữ tạm thời và hợp đồng xử lý theo quy định.



2005

- Lưu giữ vào 02 thùng chứa thể tích 120 lít (01 thùng chứa chất thải rắn, 01 thùng chứa chất thải lỏng), chất liệu bằng nhựa, nắp đậy kín và có dán chữ và biểu tượng nguy hại theo quy định;

- Bố trí 01 khu vực kín đáo, ít người qua lại để đặt thùng chứa chất thải nguy hại. Kết cấu: Xung quanh vùng tole, mái tole, nền chống thấm (nền bê tông), diện tích 2 m². Trang bị vật liệu hấp thụ, 02 bình PCCC loại 6kg để kịp thời ứng phó sự cố. Sau khi hoàn tất quá trình xây dựng, tiến hành dỡ bỏ khu vực lưu trữ tạm CTNH.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. *ok*